S2.L23 - Vocabulary: Invention and discoveries

Thuật ngữ trong học phần này (56)

artificial	adj. /ˌɑ:ti'fiʃəl/ nhân tạo
at last	lần cuối, sau cùng
automatic	adj. /ˌɔ:tə'mætik/ tự động
begin sth with	bắt đầu
break down	hư hỏng, hết hoạt động
by chance	tình cờ, ngẫu nhiên
come across	tình cờ gặp
complicated	adj. /'komplikeitid/ phức tạp, rắc rối
connect sth to/ with	kết nối với
decrease	v., n. / 'di:kri:s/ giảm bớt, làm suy giảm, sự giảm đi, sự giảm sút
a difference between	Sự khác nhau giữa
different from/to	khác với

S2.L23 - Vocabulary: Invention and discoveries

	I bought a digital camera yesterday.
disconnect sth from	ngắt kết nối
discover	v. /dis'kʌvə/ khám phá, phát hiện ra, nhận ra
effect	n. /i'fekt/ hiệu ứng, hiệu quả, kết quả
equipment	n. /i'kwipmənt/ trang, thiết bị
estimate	(v) đánh giá, ước lượng; (n) sự đánh giá
exact	adj. /ig´zækt/ chính xác, đúng
experiment	(v) thí nghiệm, thử nghiệm; (n) sự thử, phép thử, cuộc thí nghiệm
fill sth with	lấp đầy với
find out	phát hiện ra, tìm ra
full of	đầy đủ, đầy
gadget	(n) tiện ích, công cụ
Hardware	/'hɑ:dweə/ phần cứng
an idea about	(n) một ý tưởng về
in my opinion	theo quan điểm của tôi

S2.L23 - Vocabulary: Invention and discoveries

Học

in the future	trong tương lai
invent	v. /in'vent/ phát minh, sáng chế
invention	n. /ɪnˈvɛnʃən/ sự phát minh, sự sáng chế
involve	v. /ɪnˈvɒlv/ bao gồm, bao hàm; thu hút, dồn tâm trí
laboratory	lab n. /ˈlæbrəˌtɔri/ phòng thí nghiệm
lack	n., v. /læk/ sự thiếu; thiếu
make up	bịa chuyện, làm hoà
maximum	adj., n. /´mæksiməm/ cực độ, tối đa; trị số cực đại, lượng cực đại, cực độ
a number of	một vài (đi với danh từ đếm được)
operate	(v) hoạt động, thực hiện chức năng
out of order	hỏng
plastic	n., adj. /'plæstik/ chất dẻo, làm bằng chất dẻo
program	n., v. /´prougræm/ chương trình; lên chương trình
pull off	nhổ , kéo ra

S2.L23 - Vocabulary: Invention and discoveries

Học

research	(n) sự nghiên cứu
result from	bắt nguồn từ
result in	dẫn đến kết quả
run	hoạt động
screen	n. /skrin/ màn che, màn ảnh, màn hình; phim ảnh nói chung
software	(n) phầm mềm, chương trình chạy trên máy tính
sudden	adj. /'sʌdn/ thình lình, đột ngột
Technology	n. /tek'nɔlədʤi/ kỹ thuật học, công nghệ học
throw away	ném đi , vứt hẳn đi
turn off	v. tắt (máy, công tắc)
turn on	v. bật (máy móc, công tắc)
a type of	(n) một kiểu, loại
unique	(adj) độc nhất vô nhị